

## Tổng hợp từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế

Dưới đây là bộ từ vựng tiếng Anh chuyên ngành kinh tế được chia theo từng nhóm lĩnh vực. Mỗi bảng gồm cụm từ, phiên âm, ý nghĩa và ngữ cảnh sử dụng để bạn dễ ghi nhớ hơn.

### Từ vựng tiếng Anh Kinh tế chuyên ngành Kinh tế học

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Demand /di'mɑ:nd/	Nhu cầu	<b>Demand</b> for electric cars is increasing. (Nhu cầu xe điện đang tăng.)
Supply /sə'plai/	Nguồn cung	The <b>supply</b> of goods fell sharply. (Nguồn cung hàng hóa giảm mạnh.)
Market /'mɑ:.kit/	Thị trường	The <b>market</b> is highly competitive. (Thị trường có tính cạnh tranh cao.)
Consumer /kən'sju:.mə/	Người tiêu dùng	<b>Consumers</b> are spending less this year. (Người tiêu dùng chi tiêu ít hơn trong năm nay.)
Producer /'prɔ:dju:.sə/	Nhà sản xuất	The <b>producer</b> raised prices due to higher costs. (Nhà sản xuất tăng giá do chi phí cao hơn.)
Utility /ju:'ti.lə.ti/	Độ thỏa dụng, lợi ích	Economists study how consumers maximize <b>utility</b> . (Các nhà kinh tế nghiên cứu cách người tiêu dùng tối đa hóa lợi ích.)
Scarcity /'skeə.sə.ti/	Sự khan hiếm	<b>Scarcity</b> forces people to make choices. (Sự khan hiếm buộc con người phải đưa ra lựa chọn.)
Opportunity cost /ˌɒp.ə'tju:.ne.ti kɒst/	Chi phí cơ hội	The <b>opportunity cost</b> of studying abroad is high. (Chi phí cơ hội của việc du học rất cao.)

Equilibrium /iː.kwɪ'lib.rɪ.əm/	Trạng thái cân bằng	Prices change until the market reaches <b>equilibrium</b> . (Giá thay đổi cho đến khi thị trường đạt trạng thái cân bằng.)
Elasticity /iː.læs'tɪs.ə.ti/	Độ co giãn	Price <b>elasticity</b> measures how demand responds to price changes. (Độ co giãn giá đo mức phản ứng của nhu cầu với thay đổi giá.)

**Từ vựng tiếng Anh Kinh tế chuyên ngành Quản lý và Chính sách kinh tế**

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Economic policy /iː.kə'nɒm.ɪk 'pɒl.ə.si/	Chính sách kinh tế	The government introduced a new <b>economic policy</b> . (Chính phủ ban hành chính sách kinh tế mới.)
Fiscal policy /'fɪs.kəl 'pɒl.ə.si/	Chính sách tài khóa	<b>Fiscal policy</b> affects taxes and public spending. (Chính sách tài khóa ảnh hưởng đến thuế và chi tiêu công.)
Monetary policy /'mʌn.ɪ.tər.i 'pɒl.ə.si/	Chính sách tiền tệ	The central bank tightened <b>monetary policy</b> . (Ngân hàng trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ.)
Regulation /ˌreg.jə'leɪ.ʃən/	Quy định, sự điều tiết	Strong <b>regulation</b> protects consumers. (Quy định chặt chẽ bảo vệ người tiêu dùng.)
Deregulation /ˌdiː.reg.jə'leɪ.ʃən /	Bãi bỏ điều tiết	<b>Deregulation</b> may increase competition. (Bãi bỏ điều tiết có thể làm tăng cạnh tranh.)
Public spending /'pʌb.lɪk 'spen.dɪŋ/	Chi tiêu công	<b>Public spending</b> increased during the crisis. (Chi tiêu công tăng trong khủng hoảng.)
Taxation /tæks'eɪ.ʃən/	Hệ thống thuế, việc đánh thuế	<b>Taxation</b> is an important source of government revenue. (Thuế là nguồn thu quan trọng của chính phủ.)

Subsidy /'sʌb.sɪ.di/	Trợ cấp	Farmers received a government <b>subsidy</b> . (Nông dân nhận được trợ cấp từ chính phủ.)
Budget deficit /'bʌdʒ.ɪt 'def.ɪ.sɪt/	Thâm hụt ngân sách	A large <b>budget deficit</b> can affect economic stability. (Thâm hụt ngân sách lớn có thể ảnh hưởng đến ổn định kinh tế.)
Economic reform /i:.kə'nɒm.ɪk rɪ'fɔ:m/	Cải cách kinh tế	<b>Economic reform</b> helped attract foreign investors. (Cải cách kinh tế giúp thu hút nhà đầu tư nước ngoài.)

**Từ vựng tiếng Anh Kinh tế chuyên ngành Thương mại**

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Trade /treɪd/	Thương mại	International <b>trade</b> supports economic growth. (Thương mại quốc tế hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.)
Import /'ɪm.pɔ:t/	Nhập khẩu	The company plans to <b>import</b> raw materials. (Công ty dự định nhập khẩu nguyên liệu.)
Export /'ek.spɔ:t/	Xuất khẩu	Vietnam <b>exports</b> coffee to many countries. (Việt Nam xuất khẩu cà phê sang nhiều quốc gia.)
Tariff /'tær.ɪf/	Thuế quan	Higher <b>tariffs</b> can reduce imports. (Thuế quan cao hơn có thể làm giảm nhập khẩu.)
Quota /'kwɒtə.tə/	Hạn ngạch	The government set an import <b>quota</b> . (Chính phủ đặt hạn ngạch nhập khẩu.)
Customs /'kʌs.təmz/	Hải quan	Goods must pass through <b>customs</b> . (Hàng hóa phải thông qua hải quan.)
Trade balance /treɪd 'bæl.əns/	Cán cân thương mại	The country has a positive <b>trade balance</b> . (Quốc gia này có cán cân thương mại dương.)

Free trade /fri: treɪd/	Thương mại tự do	<b>Free trade</b> can lower prices for consumers. (Thương mại tự do có thể giảm giá cho người tiêu dùng.)
Trade agreement /treɪd ə'grɪ:.mənt/	Hiệp định thương mại	The two countries signed a <b>trade agreement</b> . (Hai quốc gia ký hiệp định thương mại.)
Supply chain /sə'plai tʃeɪn/	Chuỗi cung ứng	The pandemic disrupted the global <b>supply chain</b> . (Đại dịch làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu.)

**Từ vựng tiếng Anh Kinh tế chuyên ngành Thương mại điện tử**

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
E-commerce /i:kom.ɜ:s/	Thương mại điện tử	<b>E-commerce</b> has changed shopping habits. (Thương mại điện tử đã thay đổi thói quen mua sắm.)
Online marketplace /'ɒn.laɪn 'mɑ:ki:t.pleɪs/	Sàn thương mại điện tử	Sellers use an <b>online marketplace</b> to reach customers. (Người bán dùng sàn thương mại điện tử để tiếp cận khách hàng.)
Digital payment /'dɪdʒ.ɪ.təl 'peɪ.mənt/	Thanh toán số	<b>Digital payment</b> is convenient and fast. (Thanh toán số tiện lợi và nhanh chóng.)
Checkout /'tʃek.aʊt/	Bước thanh toán	Customers may abandon carts at <b>checkout</b> . (Khách hàng có thể bỏ giỏ hàng ở bước thanh toán.)
Shopping cart /'ʃɒp.ɪŋ kɑ:t/	Giỏ hàng	She added three items to her <b>shopping cart</b> . (Cô ấy thêm ba món vào giỏ hàng.)
Conversion rate /kən'veɪ.ʒən reɪt/	Tỷ lệ chuyển đổi	The website improved its <b>conversion rate</b> . (Trang web cải thiện tỷ lệ chuyển đổi.)
Customer retention /'kʌs.tə.mər rɪ'ten.ʃən/	Giữ chân khách hàng	Good service increases <b>customer retention</b> . (Dịch vụ tốt làm tăng khả năng giữ chân khách hàng.)

Fulfillment /fʊl'fɪl.mənt/	Hoàn tất đơn hàng	Fast <b>fulfillment</b> improves customer satisfaction. (Hoàn tất đơn hàng nhanh giúp tăng sự hài lòng của khách hàng.)
Return policy /rɪ'tɜːn 'pɒl.ə.si/	Chính sách đổi trả	A clear <b>return policy</b> builds trust. (Chính sách đổi trả rõ ràng tạo niềm tin.)
User experience /'juː.zər ɪk'spɪə.ri.əns/	Trải nghiệm người dùng	Better <b>user experience</b> can increase sales. (Trải nghiệm người dùng tốt hơn có thể tăng doanh số.)

### Từ vựng tiếng Anh Kinh tế chuyên ngành Bảo hiểm

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Insurance /ɪn'sʊə.rəns/	Bảo hiểm	<b>Insurance</b> helps reduce financial risk. (Bảo hiểm giúp giảm rủi ro tài chính.)
Policy /'pɒl.ə.si/	Hợp đồng bảo hiểm	Read the <b>policy</b> carefully before signing. (Hãy đọc kỹ hợp đồng bảo hiểm trước khi ký.)
Premium /'priː.mi.əm/	Phí bảo hiểm	The monthly <b>premium</b> is affordable. (Phí bảo hiểm hằng tháng khá hợp lý.)
Coverage /'kʌv.ər.ɪdʒ/	Phạm vi bảo hiểm	The plan provides health <b>coverage</b> . (Gói này cung cấp phạm vi bảo hiểm y tế.)
Claim /kleɪm/	Yêu cầu bồi thường	She filed an insurance <b>claim</b> . (Cô ấy nộp yêu cầu bồi thường bảo hiểm.)
Compensation /ˌkɒm.pen'seɪ.ʃən/	Tiền bồi thường	The customer received <b>compensation</b> after the accident. (Khách hàng nhận tiền bồi thường sau tai nạn.)
Beneficiary /ˌben.ə'fɪʃ.ər.i/	Người thụ hưởng	His wife is the main <b>beneficiary</b> . (Vợ anh ấy là người thụ hưởng chính.)
Deductible /dɪ'dʌk.tə.bəl/	Khoản khấu trừ	A higher <b>deductible</b> can lower the premium. (Khoản khấu trừ cao hơn có thể làm giảm phí bảo hiểm.)
Risk assessment /rɪsk ə'ses.mənt/	Đánh giá rủi ro	Insurers conduct <b>risk assessment</b> before approval. (Công ty bảo hiểm đánh giá rủi ro trước khi phê duyệt.)
Life insurance /laɪf ɪn'sʊə.rəns/	Bảo hiểm nhân thọ	<b>Life insurance</b> protects your family financially. (Bảo hiểm nhân thọ bảo vệ tài chính cho gia đình bạn.)

### Từ vựng tiếng Anh Kinh tế chuyên ngành Marketing

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Marketing /ˈmɑː.kɪ.tɪŋ/	Tiếp thị	<b>Marketing</b> helps businesses attract customers. (Marketing giúp doanh nghiệp thu hút khách hàng.)
Brand /brænd/	Thương hiệu	A strong <b>brand</b> builds customer trust. (Thương hiệu mạnh xây dựng niềm tin khách hàng.)
Target audience /ˈtɑː.ɡɪt ˈɔː.di.əns/	Đối tượng mục tiêu	The campaign targets a young <b>target audience</b> . (Chiến dịch nhắm đến nhóm đối tượng trẻ.)
Market research /ˈmɑː.kɪt rɪˈsɜːtʃ/	Nghiên cứu thị trường	<b>Market research</b> helps identify customer needs. (Nghiên cứu thị trường giúp xác định nhu cầu khách hàng.)
Promotion /prəˈmɔʊ.ʃən/	Khuyến mãi, xúc tiến	The company launched a new <b>promotion</b> . (Công ty triển khai chương trình khuyến mãi mới.)
Advertising /ˈæd.vər.taɪ.zɪŋ/	Quảng cáo	<b>Advertising</b> increases brand awareness. (Quảng cáo làm tăng nhận diện thương hiệu.)
Customer insight /ˈkʌs.tə.mər ˈɪn.saɪt/	Sự thấu hiểu khách hàng	Good <b>customer insight</b> improves marketing strategy. (Hiểu khách hàng tốt giúp cải thiện chiến lược marketing.)
Positioning /pəˈzɪʃ.ən.ɪŋ/	Định vị	Brand <b>positioning</b> affects customer perception. (Định vị thương hiệu ảnh hưởng đến nhận thức khách hàng.)
Lead generation /liːd ˌdʒen.əˈreɪ.ʃən/	Tạo khách hàng tiềm năng	<b>Lead generation</b> is important for B2B marketing. (Tạo khách hàng tiềm năng rất quan trọng trong marketing B2B.)
Customer loyalty /ˈkʌs.tə.mər ˈlɔɪ.əl.ti/	Lòng trung thành của khách hàng	Rewards can improve <b>customer loyalty</b> . (Phần thưởng có thể tăng lòng trung thành của khách hàng.)

### Từ vựng tiếng Anh Kinh tế chuyên ngành Tài chính, Ngân hàng

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
-----------------	---------	----------

Finance /'faɪ.næns/	Tài chính	<b>Finance</b> is essential for business growth. (Tài chính rất quan trọng đối với tăng trưởng doanh nghiệp.)
Banking /'bæŋ.kɪŋ/	Ngân hàng	She works in <b>banking</b> . (Cô ấy làm việc trong ngành ngân hàng.)
Interest rate /'ɪn.trəst reɪt/	Lãi suất	Higher <b>interest rates</b> can reduce borrowing. (Lãi suất cao hơn có thể làm giảm vay mượn.)
Loan /ləʊn/	Khoản vay	The company applied for a bank <b>loan</b> . (Công ty xin một khoản vay ngân hàng.)
Deposit /dɪ'pɒz.ɪt/	Khoản tiền gửi	Customers can make a <b>deposit</b> online. (Khách hàng có thể gửi tiền trực tuyến.)
Mortgage /'mɔː.gɪdʒ/	Khoản vay thế chấp	They took out a <b>mortgage</b> to buy a house. (Họ vay thế chấp để mua nhà.)
Investment /ɪn'vest.mənt/	Đầu tư	Foreign <b>investment</b> supports development. (Đầu tư nước ngoài hỗ trợ phát triển.)
Asset /'æs.ət/	Tài sản	Property is a valuable <b>asset</b> . (Bất động sản là một tài sản giá trị.)
Liability /ˌlaɪ.ə'bɪl.ə.ti/	Khoản nợ, nghĩa vụ tài chính	Loans are recorded as <b>liabilities</b> . (Các khoản vay được ghi nhận là nợ phải trả.)
Liquidity /lɪ'kwɪd.ə.ti/	Tính thanh khoản	Banks must maintain enough <b>liquidity</b> . (Ngân hàng phải duy trì đủ thanh khoản.)

### Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành kinh tế vĩ mô

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Macroeconomics /ˌmæk.rəʊ.ɪː.kə'nɒm.ɪks/	Kinh tế vĩ mô	<b>Macroeconomics</b> studies the economy as a whole. (Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế như một tổng thể.)
GDP /ˌdʒiː.diː'piː/	Tổng sản phẩm quốc nội	<b>GDP</b> grew by 5% last year. (GDP tăng 5% vào năm ngoái.)
Inflation /ɪn'fleɪ.ʃən/	Lạm phát	<b>Inflation</b> reduces purchasing power. (Lạm phát làm giảm sức mua.)
Unemployment /ˌʌn.ɪm'plɔɪ.mənt/	Thất nghiệp	<b>Unemployment</b> is a major social issue. (Thất nghiệp là một vấn đề xã hội lớn.)
Exchange rate /ɪks'tʃeɪndʒ reɪt/	Tỷ giá hối đoái	The <b>exchange rate</b> affects exports. (Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến xuất khẩu.)

National income /'næʃ.ən.əl 'ɪn.kʌm/	Thu nhập quốc dân	<b>National income</b> reflects economic performance. (Thu nhập quốc dân phản ánh hiệu quả kinh tế.)
Business cycle /'bɪz.nɪs 'saɪ.kəl/	Chu kỳ kinh doanh	The <b>business cycle</b> includes expansion and recession. (Chu kỳ kinh doanh gồm giai đoạn mở rộng và suy thoái.)
Recession /rɪ'seʃ.ən/	Suy thoái	A <b>recession</b> can lead to job losses. (Suy thoái có thể dẫn đến mất việc làm.)
Economic growth /i:.kə'nom.ɪk grəʊθ/	Tăng trưởng kinh tế	<b>Economic growth</b> creates more jobs. (Tăng trưởng kinh tế tạo thêm việc làm.)
Aggregate demand /'æɡ.rɪ.ɡət dɪ'mɑ:nd/	Tổng cầu	<b>Aggregate demand</b> affects national output. (Tổng cầu ảnh hưởng đến sản lượng quốc gia.)

### Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành kinh tế vi mô

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Microeconomics /ˌmaɪ.krəʊ.i:.kə'nom.ɪks/	Kinh tế vi mô	<b>Microeconomics</b> studies individual markets. (Kinh tế vi mô nghiên cứu các thị trường riêng lẻ.)
Marginal cost /'mɑ:ˌdʒɪ.nəl kɒst/	Chi phí cận biên	<b>Marginal cost</b> rises as production increases. (Chi phí cận biên tăng khi sản lượng tăng.)
Marginal revenue /'mɑ:ˌdʒɪ.nəl 'rev.ən.ju: /	Doanh thu cận biên	Firms compare <b>marginal revenue</b> and marginal cost. (Doanh nghiệp so sánh doanh thu cận biên và chi phí cận biên.)
Fixed cost /'fɪkst kɒst/	Chi phí cố định	Rent is a <b>fixed cost</b> . (Tiền thuê là chi phí cố định.)
Variable cost /'veəri.ə.bəl kɒst/	Chi phí biến đổi	Raw materials are <b>variable costs</b> . (Nguyên liệu là chi phí biến đổi.)
Price discrimination /praɪs dɪ'skrɪm.ɪ'neɪ.ʃən/	Phân biệt giá	Airlines often use <b>price discrimination</b> . (Các hãng hàng không thường áp dụng phân biệt giá.)
Consumer surplus /'kɒn'sju:.mə 'sɜ:.pləs/	Thặng dư tiêu dùng	<b>Consumer surplus</b> measures buyer benefit. (Thặng dư tiêu dùng đo lợi ích của người mua.)
Producer surplus /'prɒ'dju:.sə 'sɜ:.pləs/	Thặng dư sản xuất	Higher prices may increase <b>producer surplus</b> . (Giá cao hơn có thể làm tăng thặng dư sản xuất.)

Perfect competition /'pɜː.fekt .kɒm.pə'tɪʃ.ən/	Cạnh tranh hoàn hảo	<b>Perfect competition</b> has many sellers and buyers. (Cạnh tranh hoàn hảo có nhiều người bán và người mua.)
Monopoly /mə'nɒp.əl.i/	Độc quyền	A <b>monopoly</b> controls the entire market. (Doanh nghiệp độc quyền kiểm soát toàn bộ thị trường.)

**Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh quốc tế**

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
International business /ˌɪn.tə'næʃ.ən.əl 'bɪz.nɪs/	Kinh doanh quốc tế	<b>International business</b> requires cross-cultural skills. (Kinh doanh quốc tế đòi hỏi kỹ năng liên văn hóa.)
Global market /'glɒʊ.bəl 'mɑː.kɪt/	Thị trường toàn cầu	The brand entered the <b>global market</b> . (Thương hiệu gia nhập thị trường toàn cầu.)
Foreign direct investment /'fɔː.ən dɛːrɪkt ɪn'vest.mənt/	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	<b>Foreign direct investment</b> creates jobs. (Đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo việc làm.)
Multinational corporation /ˌmʌl.tɪ'næʃ.ən.əl .kɔː.pər'eɪ.ʃən/	Tập đoàn đa quốc gia	A <b>multinational corporation</b> operates in many countries. (Tập đoàn đa quốc gia hoạt động ở nhiều quốc gia.)
Joint venture /ˌdʒɔɪnt 'ven.tʃə/	Liên doanh	The two firms formed a <b>joint venture</b> . (Hai công ty thành lập liên doanh.)
Trade barrier /treɪd 'bæɪ.i.ə/	Rào cản thương mại	<b>Trade barriers</b> can limit exports. (Rào cản thương mại có thể hạn chế xuất khẩu.)
Outsourcing /'aʊt.sɔː.sɪŋ/	Thuê ngoài	<b>Outsourcing</b> can reduce operating costs. (Thuê ngoài có thể giảm chi phí vận hành.)
Offshoring /ˌɒf'ʃɔː.rɪŋ/	Chuyển hoạt động ra nước ngoài	<b>Offshoring</b> moves business processes overseas. (Offshoring chuyển quy trình kinh doanh ra nước ngoài.)
Market entry /'mɑː.kɪt 'en.tri/	Gia nhập thị trường	The company planned its <b>market entry</b> carefully. (Công ty lên kế hoạch gia nhập thị trường cẩn thận.)
Cross-border trade /ˌkrɒs'boː.dər treɪd/	Thương mại xuyên biên giới	<b>Cross-border trade</b> has grown rapidly. (Thương mại xuyên biên giới tăng trưởng nhanh.)

**Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành kinh tế môi trường**

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
-----------------	---------	----------

Environmental economics /ɪnˌvaɪ.rənˈmen.təl ˌiː.kəˈnɒm.ɪks/	Kinh tế môi trường	<b>Environmental economics</b> studies economic impacts on nature. (Kinh tế môi trường nghiên cứu tác động kinh tế lên tự nhiên.)
Sustainable development /səˌsteɪ.nə.bəl dɪˈvel.əp.mənt/	Phát triển bền vững	<b>Sustainable development</b> balances growth and environmental protection. (Phát triển bền vững cân bằng tăng trưởng và bảo vệ môi trường.)
Carbon tax /ˈkɑː.bən tæks/	Thuế carbon	A <b>carbon tax</b> can reduce emissions. (Thuế carbon có thể giảm khí thải.)
Carbon footprint /ˈkɑː.bən ˈfʊt.prɪnt/	Dấu chân carbon	Companies try to lower their <b>carbon footprint</b> . (Các công ty cố gắng giảm dấu chân carbon.)
Renewable energy /rɪˈnjuː.ə.bəl ˈen.ə.dʒi/	Năng lượng tái tạo	<b>Renewable energy</b> is becoming more affordable. (Năng lượng tái tạo ngày càng có chi phí hợp lý hơn.)
Externality /ˌek.stɜːˈnæl.ə.ti/	Ngoại tác	Pollution is a negative <b>externality</b> . (Ô nhiễm là một ngoại tác tiêu cực.)
Pollution control /pəˈluː.ʃən kənˈtrɒl/	Kiểm soát ô nhiễm	<b>Pollution control</b> requires strict regulations. (Kiểm soát ô nhiễm cần quy định nghiêm ngặt.)
Green economy /ɡriːn ɪˈkɒn.ə.mi/	Nền kinh tế xanh	A <b>green economy</b> supports sustainable jobs. (Nền kinh tế xanh hỗ trợ việc làm bền vững.)
Resource allocation /rɪˈsɔːs ˌæ.ləˈkeɪ.ʃən/	Phân bổ nguồn lực	Efficient <b>resource allocation</b> reduces waste. (Phân bổ nguồn lực hiệu quả giúp giảm lãng phí.)
Environmental regulation /ɪnˌvaɪ.rənˈmen.təl ˌreg.jəˈleɪ.ʃən/	Quy định môi trường	<b>Environmental regulation</b> can affect production costs. (Quy định môi trường có thể ảnh hưởng đến chi phí sản xuất.)

### Thuật ngữ và viết tắt trong tiếng Anh chuyên ngành kinh tế

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
GDP /ˌdʒiː.diːˈpiː/	Gross Domestic Product - Tổng sản phẩm quốc nội	<b>GDP</b> measures the value of goods and services produced. (GDP đo giá trị hàng hóa và dịch vụ được sản xuất.)

GNP /ˌdʒiː.enˈpiː/	Gross National Product - Tổng sản phẩm quốc dân	<b>GNP</b> includes income earned by residents abroad. (GNP bao gồm thu nhập của cư dân kiếm được ở nước ngoài.)
CPI /ˌsiː.piːˈaɪ/	Consumer Price Index - Chỉ số giá tiêu dùng	The <b>CPI</b> is used to measure inflation. (CPI được dùng để đo lạm phát.)
FDI /ˌef.diːˈaɪ/	Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp nước ngoài	<b>FDI</b> increased in the manufacturing sector. (FDI tăng trong lĩnh vực sản xuất.)
WTO /ˌdʌb.əl.juːˈtiː.əv/	World Trade Organization - Tổ chức Thương mại Thế giới	The <b>WTO</b> promotes global trade rules. (WTO thúc đẩy các quy tắc thương mại toàn cầu.)
IMF /ˌaɪ.emˈef/	International Monetary Fund - Quỹ Tiền tệ Quốc tế	The <b>IMF</b> provides financial support to countries. (IMF cung cấp hỗ trợ tài chính cho các quốc gia.)
OECD /ˌəʊ.iː.siːˈdiː/	Organization for Economic Cooperation and Development - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế	The <b>OECD</b> publishes economic reports. (OECD công bố các báo cáo kinh tế.)
ROI /ˌɑːr.əʊˈaɪ/	Return on Investment - Tỷ suất hoàn vốn	The campaign achieved a high <b>ROI</b> . (Chiến dịch đạt tỷ suất hoàn vốn cao.)
B2B /ˌbiː.tuːˈbiː/	Business-to-business - Doanh nghiệp với doanh nghiệp	<b>B2B</b> sales often involve long negotiations. (Bán hàng B2B thường liên quan đến quá trình đàm phán dài.)
B2C /ˌbiː.tuːˈsiː/	Business-to-consumer - Doanh nghiệp với người tiêu dùng	<b>B2C</b> companies focus on end customers. (Doanh nghiệp B2C tập trung vào khách hàng cuối.)